

Số: 2945/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 9 năm 2014

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ học nghề và ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

### CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số: 1201/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quyết định số 52/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 102/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2013 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thực hiện một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015;

Xét đề nghị của Liên ngành: Tài chính - Lao động Thương Binh và Xã hội tại Tờ trình số 2026/LN/STC-SLĐTBXH ngày 18/8/2014 về việc quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ cho lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định đối tượng, mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ chi phí học nghề, học ngoại ngữ cho lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Quyết định số 1201/QĐ - TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ với các nội dung chính sau:

**1. Đối tượng:** Là người lao động có hộ khẩu thường trú ở tỉnh Thanh Hóa (trừ lao động 7 huyện nghèo) thuộc các đối tượng sau:

- a) Lao động là thân nhân chủ yếu của gia đình chính sách người có công với cách mạng; lao động là người dân tộc thiểu số; lao động thuộc hộ nghèo;
- b) Lao động thuộc hộ cận nghèo;
- c) Lao động thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp mà không có đất bồi thường;

d) Lao động tham gia các chương trình đào tạo trình độ cao theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với nước tiếp nhận lao động hoặc theo các hợp đồng cung ứng giữa các doanh nghiệp Việt Nam với đối tác nước ngoài.

## 2. Mức chi phí đào tạo nghề

Quy định mức chi phí đào tạo nghề ngắn hạn (không quá 12 tháng/khóa học) cho từng nhóm nghề như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nhóm nghề đào tạo	Chi phí đào tạo	Ghi chú
1	Nhóm 1	3.500.000	
2	Nhóm 2	2.500.000	
3	Nhóm 3	2.000.000	

(Chi tiết từng nhóm nghề có phụ biểu chi tiết kèm theo)

## 3. Nội dung và mức hỗ trợ

### 3.1. Đối với đối tượng quy định tại điểm a, khoản 1

#### a) Mức hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn

Mức hỗ trợ tối đa cho từng nghề theo nhóm nghề như sau:

- Nhóm 1: Mức hỗ trợ: 3.000.000<sup>d</sup>/ học viên/ khóa
- Nhóm 2: Mức hỗ trợ: 2.500.000<sup>d</sup>/ học viên/ khóa
- Nhóm 3: Mức hỗ trợ: 2.000.000<sup>d</sup>/ học viên/ khóa

(Chi tiết có phụ lục 1 kèm theo)

#### b) Mức hỗ trợ học ngoại ngữ:

Mức hỗ trợ tối đa cho các khóa đào tạo theo từng thứ tiếng và thời gian đào tạo như sau:

- Tiếng Anh: 2.650.000<sup>d</sup>/ học viên/khóa (300 giờ)
- Tiếng Trung: 2.650.000<sup>d</sup>/ học viên/ khóa (300 giờ)
- Tiếng Nhật: 3.000.000<sup>d</sup>/ học viên/ khóa (250 giờ)
- Tiếng Hàn: 3.000.000<sup>d</sup>/ học viên/ khóa (350 giờ)
- Các tiếng khác: 2.500.000<sup>d</sup>/ học viên/ khóa (300 giờ)

(Chi tiết có phụ lục 2 kèm theo)

c) Các nội dung hỗ trợ khác: Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 102/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2013 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

d) Mức hỗ trợ đối với người lao động theo quy định tại điểm a và điểm b nêu trên không vượt quá mức chi phí đào tạo thực tế phát sinh. Trường hợp mức chi phí đào tạo thực tế lớn hơn mức hỗ trợ tối đa nêu trên, các cơ sở dạy nghề chủ động xây dựng phương án huy động thêm nguồn kinh phí từ học phí

do người học đóng góp và nguồn huy động khác để đảm bảo chi phí đào tạo cho cơ sở dạy nghề.

**3.2. Mức hỗ trợ tối đa đối với đối tượng tại điểm b, khoản 1 bằng 70% mức hỗ trợ cho đối tượng tại điểm a, khoản 1.**

**3.3. Mức hỗ trợ đối với đối tượng tại điểm c, khoản 1:** Thực hiện theo Quyết định số 52/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất nông nghiệp.

**3.4. Mức hỗ trợ đối với đối tượng tại điểm d, mục 1:** Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 102/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2013 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

#### **4. Nguồn kinh phí:**

Kinh phí Trung ương đảm bảo, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về Việc làm và Dạy nghề hàng năm.

**Điều 2.** Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục và thanh quyết toán kinh phí đào tạo và hỗ trợ học nghề theo quy định của pháp luật.

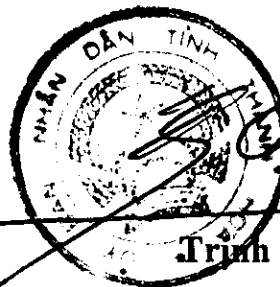
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**CHỦ TỊCH**

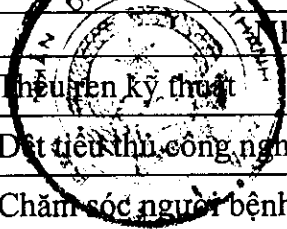


**Trình Văn Chiến**

**Phụ biểu chi tiết các nhóm nghề và chi phí đào tạo**  
 (Kèm theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 10/19/2014  
 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Đồng

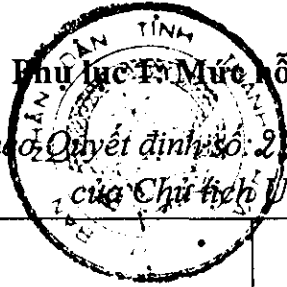
TT	Nhóm nghề	Chi phí đào tạo
	<b>Nhóm I</b>	
1	Hàn	3.500.000
2	Cắt gọt kim loại	3.500.000
3	Cơ khí, sửa chữa ( động lực, máy nông nghiệp)	3.500.000
4	Điện tàu thủy	3.500.000
5	Vận hành máy thi công công trình	3.500.000
6	Vận hành sửa chữa máy nông nghiệp	3.500.000
7	Vận hành sửa chữa bơm điện	3.500.000
8	Vận hành máy tàu cá	3.500.000
9	Điều khiển tàu cá	3.500.000
	<b>Nhóm II</b>	
1	Máy công nghiệp	2.500.000
2	Điện dân dụng	2.500.000
3	Điện công nghiệp	2.500.000
4	Nê ( xây dựng)- hoàn thiện	2.500.000
5	Cốt pha - giàn giáo	2.500.000
6	Cốt thép - Hàn	2.500.000
7	Mộc dân dụng	2.500.000
8	Mộc kỹ nghệ	2.500.000
9	Sản xuất đồ nhựa	2.500.000
10	Sản xuất đồ cao su	2.500.000
11	Kỹ thuật chế biến món ăn	2.500.000
12	Pha chế đồ uống	2.500.000
13	Lái xe ô tô	2.500.000
	<b>Nhóm III</b>	
1	Chế biến thủy sản	2.000.000
2	Chế biến thực phẩm	2.000.000
3	Chế biến gỗ	2.000.000
4	Chế biến rau quả	2.000.000



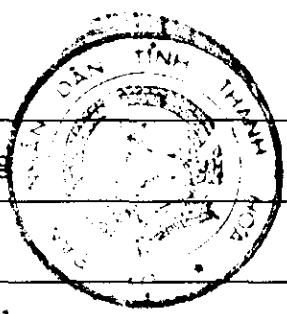
TT	Nhóm nghề	Chi phí đào tạo
5	Thợ rèn kỹ thuật	2.000.000
6	Đặt tiền thi công nghiệp	2.000.000
7	Chăm sóc người bệnh, người già	2.000.000
8	Nuôi trồng thủy sản	2.000.000
9	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	2.000.000
10	Giúp việc gia đình	2.000.000
11	Khai thác, đánh bắt hải sản	2.000.000
12	Các nghề khác theo nhu cầu.	2.000.000

**Bản lục 1: Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề**

(Kèm theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 10 / 9/ 2014  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Nghề đào tạo	Mức NSNN hỗ trợ tối đa (đồng/khóa học)	
		LD là thân nhân chủ yếu của gia đình chính sách NCC với CM; người dân tộc thiểu số; hộ nghèo	Lao động thuộc hộ cận nghèo
	<b>Nhóm I</b>		
1	Hàn	3.000.000	2.100.000
2	Cắt gọt kim loại	3.000.000	2.100.000
3	Cơ khí, sửa chữa ( động lực, máy nông nghiệp)	3.000.000	2.100.000
4	Điện tàu thủy	3.000.000	2.100.000
5	Vận hành máy thi công công trình	3.000.000	2.100.000
6	Vận hành sửa chữa máy nông nghiệp	3.000.000	2.100.000
7	Vận hành sửa chữa bơm điện	3.000.000	2.100.000
8	Vận hành máy tàu cá	3.000.000	2.100.000
9	Điều khiển tàu cá	3.000.000	2.100.000
	<b>Nhóm II</b>		
1	Máy công nghiệp	2.500.000	1.750.000
2	Điện dân dụng	2.500.000	1.750.000
3	Điện công nghiệp	2.500.000	1.750.000
4	Nề ( xây dựng)- hoàn thiện	2.500.000	1.750.000
5	Cốt pha - giàn giáo	2.500.000	1.750.000
6	Cốt thép - Hàn	2.500.000	1.750.000



7	Mộc dân dụng	2.500.000	1.750.000
8	Mộc kỹ nghệ	2.500.000	1.750.000
9	Sản xuất đồ nhựa	2.500.000	1.750.000
10	Sản xuất đồ cao su	2.500.000	1.750.000
11	Kỹ thuật chế biến món ăn	2.500.000	1.750.000
12	Pha chế đồ uống	2.500.000	1.750.000
13	Lái xe ô tô	2.500.000	1.750.000
	<b>Nhóm III</b>		
1	Chế biến thủy sản	2.000.000	1.400.000
2	Chế biến thực phẩm	2.000.000	1.400.000
3	Chế biến gỗ	2.000.000	1.400.000
4	Chế biến rau quả	2.000.000	1.400.000
5	Thêu ren kỹ thuật	2.000.000	1.400.000
6	Dệt tiêu thủ công nghiệp	2.000.000	1.400.000
7	Chăm sóc người bệnh, người già	2.000.000	1.400.000
8	Nuôi trồng thủy sản	2.000.000	1.400.000
9	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	2.000.000	1.400.000
10	Giúp việc gia đình	2.000.000	1.400.000
11	Khai thác, đánh bắt hải sản	2.000.000	1.400.000
12	Các nghề khác theo nhu cầu.	2.000.000	1.400.000



**Phụ lục 2: Mức hỗ trợ chi phí học ngoại ngữ**  
(Kèm theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 10/9/2014  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Ngôn ngữ	Mức NSNN hỗ trợ tối đa (đồng/khóa học)	
		LĐ là thân nhân chủ yếu của gia đình chính sách NCC với CM; người dân tộc thiểu số; thuộc hộ nghèo	Lao động thuộc hộ cận nghèo
1	Tiếng Anh	2.650.000	1.855.000
2	Tiếng Trung	2.650.000	1.855.000
3	Tiếng Nhật	3.000.000	2.100.000
4	Tiếng Hàn	3.000.000	2.100.000
5	Các tiếng khác	2.500.000	1.750.000